| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN PHÚ TÂN**<br>**TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 40/2019/DS-ST
Ngày 31 - 10 - 2019
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Phước.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Ông Nguyễn Tấn Lộc.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Tú là cán bộ Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLST-DS, ngày 01 tháng 3 năm 2019, về việc tranh chấp đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2019/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1953 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp X, xã P, huyện P, tỉnh C.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Dân Q, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

*Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp X, xã P, huyện P, tỉnh C.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Ngô Đức B, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2012, 2013 chủ trương Nhà nước tiến hành làm lộ giao thông nông thôn, ông Nguyễn Trung T là thành viên Hội cựu chiến binh nên thống nhất chủ trương này. Tuyến lộ đi ngang nhà ông Thành và ông Nguyễn Văn T1. Ông Tiên yêu cầu ông vay tiền dùm để làm lộ do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Tiên đã vay vốn Ngân hàng C nên chính quyền địa phương mới kêu ông T đứng ra vay dùm.

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 30/8/2013, ông Nguyễn Văn T1 có đến nhà ông T nhờ ông đi hỏi vay của ông Lê Văn X ở ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C số tiền là 15.000.000 đồng với lãi suất là 150.000 đồng/ngày. Đến ngày 30/5/2014 tổng số vốn và lãi là 55.500.000 đồng. Ông T1 có cam kết với địa phương sẽ trả số nợ trên nhưng ông T1 không trả và không đóng lãi cho ông X nên ông Thành phải nhận nợ này. Thời gian này, ông T thấy lãi suất quá cao có khả năng không trả cho ông X nổi nên ông T chuyển sang hỏi tiền tháng cho lãi suất nhẹ hơn. Vào đầu tháng 6/2014 ông đứng ra hỏi tiền của bà Huỳnh Hồng V ở Kênh Đ thuộc ấp X, xã P, huyện P, tỉnh C với số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất là 1.050.000 đồng/tháng và vay hỏi của bà Huỳnh Mỹ H ở Kênh Đ thuộc ấp ấp X, xã P, huyện P, tỉnh C với số tiền là 30.000.000 đồng, lãi suất là 2.100.000 đồng/tháng. Thời gian kéo dài từ đầu tháng 6/2014 đến ngày 30/8/2016, tổng số tiền vốn và lãi là 168.156.000 đồng.

Đối với số tiền vay của ông X hẹn trả là 09 tháng ông T đã trả xong; số tiền vay của bà Huỳnh Hồng V, bà Huỳnh Mỹ H ông T cũng đã trả xong, ông T không nhớ rõ thời gian trả.

Việc vay tiền dùm cho ông T1 là để đóng tiền làm lộ (khoảng hơn 13.000.000 đồng) thay cho ông T1và trả tiền vay Ngân hàng (15.000.000 đồng, phần của ông T vay là 10.000.000 đồng) để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 về, hiện tại ông T đang cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1. Từ khi vay tiền đến nay gia đình ông T1 không trả cho ông T bất kỳ số tiền nào. Ông T có thường xuyên nhắc nhỡ để đòi lại số tiền mà ông T1 nhờ ông T hỏi vay dùm nhưng ông T1 cứ hứa lần lựa mà không trả. Từ đó hai bên phát sinh mâu thuẫn.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1 trả cho ông số tiền 168.156.000 đồng. Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Trung T thống nhất với phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, ngoài ra không có ý kiến gì khác.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Từ trước đến nay gia đình ông không có nhờ ông Nguyễn Trung T vay dùm bất kỳ khoản tiền nào nên không có việc cha ông nhờ ông T vay tiền như ông Tđã trình bày.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Nguyễn Trung T chuộc về số tiền là 25.000.000 đồng, hiện tại ông T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha ông (ông T1).

Phần vay Ngân hàng C là 20.000.000 đồng, lãi là 5.000.000 đồng. Trong khoảng vay này là cha ông vay 12.000.000 đồng, ông T vay 8.000.000 đồng, lãi suất phát sinh là 5.000.000 đồng, trong phần lãi 5.000.000 đồng thì cha ông chịu 3.000.000 đồng, ông T phải chịu 2.000.000 đồng.

Trước đây hòa giải tại địa phương ông đại diện cho ông T1 đồng ý trả cho ông T số tiền 25.000.000 đồng là với điều kiện ông T phải giao ngay lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha ông nhưng ông T không thực hiện. Nay ông đại diện cho ông T1 chỉ đồng ý trả lại cho ông T số tiền 15.000.000 đồng trong tổng số tiền mà ông T khởi kiện. Quá trình nhận tiền trợ cấp ưu ưu đãi của cha ông ông Nguyễn Văn T1, ông đã chi xuất số tiền 7.000.000 đồng là số tiền làm lộ còn nợ lại. Như vậy, đối với phần tiền làm lộ, ông đã thanh toán xong cho ông Nguyễn Văn T1. Ngoài ra ông không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Văn T2, không có ý kiến gì khác.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2019 đối với bà Huỳnh Mỹ H thì bà H trình bày:*

Trước đây bà có cho ông T hỏi tiền, nhưng trả tới trả lui nhiều lần nên bà không còn nhớ rõ. Bà không có viết và cũng không có ký tên vào giấy hỏi tiền mà ông T cung cấp cho Tòa án. Ông T hỏi tiền bà nhiều lần nhưng không có lần nào đi cùng với ông T1 vì ông T1 đã bị bệnh tâm thần hơn 10 năm nay. Bà cho ông T vay tiền còn việc ông T sử dụng vào mục đích gì thì bà không biết, bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với ông Nguyễn Trung T nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2019 đối với bà Huỳnh Hồng V thì bà V trình bày:*

Bà có hỏi dùm cho ông T 04 chỉ vàng vào thời gian nào thì bà không nhớ rõ. Ngoài ra, bà xác định không có hỏi dùm cho ông T số tiền 15.000.000 đồng và cũng không có ký tên vào giấy hỏi tiền mà ông T cung cấp cho Tòa án, bà cũng không biết nội dung trong giấy hỏi tiền. Từ trước đến nay bà không nghe việc ông T1 nhờ ông T hay người khác đi vay tiền dùm vì ông T1 bị bệnh tâm thần cách nay hơn 10 năm, việc ông T cho rằng ông T1 có nhờ ông T vay tiền dùm thì bà không biết. Do bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với ông Nguyễn Trung T nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2019 đối với ông Lê Văn X thì ông X trình bày:*

Ông không có hỏi tiền dùm cho ông T 15.000.000 đồng như ông T đã trình bày, ông cũng không viết và ký tên vào giấy hỏi tiền dùm mà ông T cung cấp cho Tòa án. Ông T có điện thoại cho ông và nói nếu có ai hỏi về việc hỏi tiền dùm cho ông T1 thì kêu ông cứ nói như nội dung giấy hỏi tiền dùm với số tiền và lãi suất như ông T đã ghi. Ngoài ra ông không còn trình bày gì thêm. Do ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với ông Nguyễn Trung T nên ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đối với Ngân hàng C và Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C đến thời điểm hiện tại cũng không có ý kiến phản hồi đối với các văn bản đề nghị cung cấp tài liệu chứng cứ và trả lời bằng văn bản của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân về việc hợp đồng tín dụng vay tiền Ngân hàng số 007443 thì ai là người trực tiếp đứng ra vay vốn, việc nộp lãi và tất toán trả vốn ai là người trực tiếp trả; Có ý kiến chỉ đạo của UBND xã P về việc kêu ông T vay tiền để trả ngân hàng thay cho ông T1 không, quá trình làm lộ đi ngang phần đất của ông T1 thì UBND có làm việc trực tiếp với ông T1 chưa, có văn bản gì không?.

*Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:*

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về căn cứ pháp luật, căn cứ Điều 163 và 166 Bộ luật Dân sự 2015. Về nội dung đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Trung T, buộc ông Nguyễn Văn T1 trả cho ông T số tiền là 15.000.000 đồng. Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để miễn án phí đối với các đương sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Trung T khởi kiện ông Nguyễn Văn T1 là tranh chấp đòi lại tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với Nguyễn Văn T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Việc ông Nguyễn Trung T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải trả cho ông số tiền vốn và lãi là 168.156.000 đồng tiền ông T đứng ra vay dùm cho ông T1. Theo nội dung khởi kiện ông T cho rằng ông T1 có nợ thể hiện ở các khoản như sau: Tiền ông T trả thay cho ông T1 trong việc làm lộ là 12.800.000 đồng, tiền vay Ngân hàng mà ông T đã trả xong trong đó ông T1 vay 12.000.000 đồng, ông T có vay 8.000.000 đồng, lãi suất phát sinh là 5.000.000 đồng (trong phần lãi 5.000.000 đồng thì ông T1 phải chịu 3.000.000 đồng, ông T phải chịu 2.000.000 đồng); tiền ông T cho rằng vay dùm cho ông T1 03 khoản của ông Lê Văn X, bà Huỳnh Hồng V và bà Huỳnh Mỹ H với số tiền vốn và lãi là 168.156.000 đồng.

[3]. Đối với từng khoản tiền được chứng minh cụ thể như sau:

*Tiền ông Thành trả thay cho ông T1 trong việc làm lộ:* Tại phiên tòa, ông T xác định đã trả số tiền 12.800.000 đồng từ việc trả tiền làm lộ thay cho ông Nguyễn Văn T1. Vì vậy, số tiền này ông T không có yêu cầu mà cho rằng từ việc vay tiền dùm cho ông T1, do ông T1 không trả nên ông đã trả thay cho ông T1 tiền vốn và tiền lãi. Ông T thừa nhận số tiền này ông đã nộp thay ông T1 sau khi kết thúc việc làm lộ.

*Đối với hợp đồng vay vốn Ngân hàng C với số tiền vốn 20.000.000 đồng, lãi 5.000.000 đồng:*

Hiện nay ông Nguyễn Văn T2 (người đại diện hợp pháp của ông T1) đồng ý trả tổng số tiền gốc và lãi là 15.000.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 12.000.000 đồng và lãi suất là 3.000.000 đồng (phần còn lại là của ông T), đây là sự tự nguyện của ông T2 trả cho ông T theo nội dung đơn khởi kiện, chấp nhận phần này là số tiền mà ông T1 đã nợ ông T, ngoài ra ông không đồng ý trả khoản tiền nào khác. Do đây là sự tự nguyện trả tiền do ông T đã bỏ tiền ra để trả Ngân hàng thay cho ông T1.

*Đối với việc ông Nguyễn Trung T cho rằng đã đứng ra vay tiền dùm cho ông Nguyễn Văn T1 với số tiền vốn và lãi là 168.156.000 đồng của ông Lê Văn X, bà Huỳnh Hồng V và bà Huỳnh Mỹ H:*

Qua xác minh ông Lê Văn X, bà Huỳnh Hồng V và bà Huỳnh Mỹ H đều không thừa nhận có hỏi tiền dùm cho ông T, và cũng không có viết và ký vào giấy hỏi tiền dùm như ông T đã cung cấp cho Tòa án. Mặc khác, họ cũng không biết việc ông T1 có nhờ ông T đi hỏi tiền dùm hay không, việc ông T cho rằng ông T1 nhờ ông T hỏi tiền dùm và ông T đã trả xong cho các chủ nợ thì hiện nay không có chứng cứ gì để chứng minh.

[4]. *Ngoài ra, tại Kết luận giám định pháp y tâm thần ngày 13/9/2019 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực T thuộc Bộ Y tế kết luận đối với ông Nguyễn Văn T1:* Nhiều năm nay đương sự bị bệnh tâm thần, có các ý nghĩ và lời nói không phù hợp với thực tế; hiện tại đương sự có bệnh lý tâm thần, rối loạn hoang tưởng và hiện tại đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần.

[5]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng: Sự việc diễn biến từ năm 2013, ông T1, ông T2 không có ở địa phương. Trước đây có sự việc ông T vay tiền dùm cho ông T1 để đóng tiền làm lộ. Ông T phải đi vay của người khác do anh em ruột nên không có làm giấy tờ. Lãi phát sinh từ việc vay tiền nhiều nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét. Việc người đại diện của bị đơn là ông T1 cho rằng ông T1 bị tâm thần, tuy nhiên chưa xác định rõ vào thời điểm năm 2013 thì ông T1 có bị tâm thần hay không nên việc bị đơn cung cấp kết luận giám định pháp y về tâm thần theo yêu cầu là chưa khách quan. Tòa án chưa làm rõ với những người xác nhận cho ông T do ông T cung cấp gồm các ông

Trần Ngọc Th, Lương Minh C là có sự việc xảy ra hay không. Bà V, bà H không thừa nhận nội dung nhưng không triệu tập để đối chất làm rõ, không làm rõ của chữ ký. Đối với Ủy ban nhân dân xã P, Ngân hàng C chưa có ý kiến trình bày và đã có làm rõ chủ trương việc Nhà nước có yêu cầu làm lộ buộc ông T vay tiền trả dùm cho ông T1 hay không. Vì vậy, đề nghị xem xét các nội dung trên để làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

[6]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Việc ông T trình bày là không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ, bởi ông T1 không có ký bất kỳ một văn bản nào để chứng minh ông T có hỏi tiền dùm cho ông T1 như ông T đã trình bày. Tòa án đã tiến hành làm việc với ông X, bà V, bà H, đồng thời chứng cứ là do nguyên đơn cung cấp, nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Bà H, bà V và ông X đã có ý kiến trình bày là không có cho ông T hỏi tiền dùm cho ông T1 như ông T đã trình bày. Bên cạnh đó, ông T1 có kết luận giám định là tâm thần. Ông T cũng có trình bày tại phiên tòa là khi vay tiền về ông T không có giao tiền cho ông T1. Hiện tại ông T đang quản lý đất và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, nếu ông T1 có đủ khả năng nhận thức thì ông T1 đã tự vay tiền, trả tiền, trả các món nợ vay vì vậy mong Hội đồng xét xử xem xét. Do ông T1, người đại diện cho ông T1 thừa nhận còn nợ ông T số tiền 15.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Do ông Tiên là đối tượng được miễn tạm ứng án phí, án phí nên đề nghị xem xét miễn án phí cho ông T1 theo quy định của pháp luật.

[7]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên cho thấy quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Bởi lẽ, việc ông T có thực hiện thay cho ông T1 thì ông T thực hiện công việc phải có sử ủy quyền của ông T1, gia đình và người đại diện của ông T1 theo quy định của pháp luật. Nếu chủ trương của xã làm lộ thì đại diện Ủy ban xã cũng không thể yêu cầu đương sự yêu cầu vay tiền bên ngoài để thanh toán cho Nhà nước. Tại phiên tòa, ông T2 cung cấp biên bản về việc Ủy ban nhân dân xã tiến hành làm việc với gia đình ông T1 ngày 18/10/2017, trong đó có thể hiện ông T1 đã nộp lại số tiền 7.000.000 đồng là số tiền còn nợ lại từ việc làm lộ.

Đối với ông T thì cho rằng ông có hỏi vay tiền dùm của bà Huỳnh Hồng V, bà Huỳnh Mỹ H, ông Lê Văn X thì quá trình làm việc, bà H, bà V xác định là ông T có vay tiền của những người này nhưng không có việc ông T vay dùm thì khi đi vay ông T1 không có mặt, trong khoảng thời gian này ông T1 bị bệnh tâm thần (nhiều năm), ông T1 không có ký tên vào bất kỳ giấy tờ, biên nhận vay tiền gì. Ngoài ra, ông X xác định ông không có hỏi tiền dùm cho ông T 15.000.000 đồng như ông T đã trình bày, ông cũng không viết và ký tên vào giấy hỏi tiền dùm mà ông T cung cấp cho Tòa án. Ông T có điện thoại cho ông và nói nếu có ai hỏi về việc hỏi tiền dùm cho ông T1 thì kêu ông cứ nói như nội dung giấy hỏi tiền dùm với số tiền và lãi suất như ông T đã ghi.

Ông T xác định đối với số tiền hỏi vay dùm cho ông T1 là vay của bà V, bà H và ông X đều đã trả xong nhưng ông T không chứng minh được đã thanh toán xong vào thời gian nào, vốn và lãi của từng phần, từng người là bao nhiêu. Do giữa bà V, bà H, ông Xvà ông T không tranh chấp nên không cần thiết phải đối chất, giám định như phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T yêu cầu làm rõ.

[8]. Đối với các Công văn của Tòa án đề nghị các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng và trả lời bằng văn bản. Đến nay, các cơ quan, tổ chức vẫn chưa thực hiện, tuy nhiên nội dung yêu cầu cũng không làm thay đổi sự thật khách quan của vụ việc nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định là phù hợp.

[9]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên nên chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trung T, buộc ông Nguyễn Văn T1 trả cho ông Nguyễn Trung T số tiền là 15.000.000 đồng trong tổng số tiền ông T yêu cầu là 168.156.000 đồng. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[10]. Do yêu cầu của ông T không được chấp nhận một phần nên về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch buộc ông Nguyễn Trung T phải chịu. Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trung T được chấp nhận. Do ông Nguyễn Trung T, ông Nguyễn Văn T1 là những đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 163, 166 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 trả lại tổng số tiền 168.156.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 trả cho ông Nguyễn Trung T số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Trung T phải chịu là 7.657.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu là 750.000 đồng.

Do ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Văn T1 là những đối tượng được miễn án phí nên không phải chịu các khoản án phí nêu trên.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Phước**